

Bản án số: 677/2025/HS-ST
Ngày: 27/9/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Bắc

Thẩm phán: Ông Hoàng Trí Thúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Thái

Ông Nguyễn Ngọc Cang

Ông Trần Văn Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Đài Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 791/2025/TLST-HS ngày 08 tháng 9 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5776/2025/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 9 năm 2025 đối với:

Bị cáo: **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1975 tại Thái Nguyên; Thường trú: số G C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: không; Giới tính: Nữ; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Đức T (sinh năm 1952) và bà Vũ Thị P (sinh năm 1954); là con đầu trong gia đình có 02 chị em; có chồng là Hoàng Văn H1 (sinh năm 1969) và 02 con, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2008.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt ngày 17/01/2023, tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực Vũng Tàu, Công an Thành phố H. (có mặt)

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Nguyễn Đăng Đ, Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

* *Bị hại:*

1. Bà Phan Thị Thúy Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: E B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bà Đặng Thị Minh C, sinh năm 1980; Địa chỉ: 5 B L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1968; Địa chỉ: C T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Lan H2, sinh năm 1967; Địa chỉ: 3 T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1988; Địa chỉ: E T, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị T2, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ D, ấp B, xã C, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Ý L, sinh năm 1979; Địa chỉ: C P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1952; Địa chỉ: A N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Bà Phạm Thị Kim L1, sinh năm 1969; Địa chỉ: 1 L, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4. Ông Trần Ngọc C1, sinh năm 1992; Địa chỉ: H N, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Tiên M, sinh năm 1994; Địa chỉ: 1 Đường số D, khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Phương H3, sinh năm 1987; Địa chỉ: D B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

7. Ông Trần Mạnh T3, sinh năm 1990; Địa chỉ: I đường B (nay là đường B), phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

8. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1969; Địa chỉ: 1 Cô B, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

9. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1976; Địa chỉ: C P, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

10. Bà Hà Thị L3, sinh năm 1969; Địa chỉ: H H, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

11. Bà Phùng Thị P1, sinh năm 1987; Địa chỉ: 8 L, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ dân phố A, xã D, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

13. Bà Quách Thị G, sinh năm 1991; Địa chỉ: P Lakeside A1 Trung tâm C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

14. Bà Nguyễn Thị Phương T5, sinh năm 1984; Địa chỉ: xóm H, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (có mặt)

15. Ông Phan Trương Đình H5, sinh năm 1973; Địa chỉ: D H, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

16. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1980; Địa chỉ: A B, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

17. Ông Lại Văn Đ1, sinh năm 1994; Địa chỉ: xóm I, xã H, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

18. Ông Lê Văn T6, sinh năm 1987; Địa chỉ: F B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

19. Bà Vũ Thị Đ2, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số F đường B, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

20. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ H, ấp N, Đường E, xã H thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

21. Bà Ngô Thị L5, sinh năm 1963; Địa chỉ: B N, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

22. Bà Nguyễn Thị Thùy V, sinh năm 1987 và ông Phan Minh T7, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: 5 V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

23. Bà Phạm Thanh T8, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ D, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

24. Bà Trần Thị H7, sinh năm 1976; Địa chỉ: 4 L, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

25. Bà Trần Thị H8, sinh năm 1963; Địa chỉ: 1 K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

26. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1988; Địa chỉ: 8 đường C, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

27. Bà Lê Thị L6, sinh năm 1976; Địa chỉ: 4 đường C, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

28. Ông Trần Văn H9, sinh năm 1975 và bà Trần Thị H7, sinh năm 1976; Địa chỉ: 4 N, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo hồ sơ vụ án và theo diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 9/2020, chị Phan Thị Thúy Q (sinh năm 1984, trú tại: E B, Phường A, thành phố V), là người môi giới mua bán đất giới thiệu chị Nguyễn Thị Phương H3 (SN:1987, trú tại: D B, Phường A, thành phố V) và nhiều người khác mua đất của Nguyễn Thị H (đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đất đến ngày

21/01/2022 tại toạ lạc tại Phường A, thành phố V). Đầu năm 2022, chị H3 và 17 hộ gia đình khác đồng sử dụng đất trên các thửa đất số 249, 247, 248 tờ bản đồ số 57, Phường A, thành phố V nhờ chị Q đi làm thủ tục gia hạn quyền sử dụng đất nên chị Q gọi điện thoại hỏi nhờ H. Mặc dù H không có khả năng để làm và nhờ người làm nhưng do đang cần tiền chi trả các khoản nợ nên H vẫn đồng ý nhận lời và nói chị Q đi gom những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần gia hạn kèm giấy Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân của những người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí gia hạn 3.000.000 đồng/sổ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để đưa cho H, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền và sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp tục thực hiện các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối nói với người cho vay tiền là bất động sản của bản thân để nhiều người tin là thật cho H vay tiền và bị H chiếm đoạt, cụ thể:

Vụ thứ 01: Sau khi trao đổi với H, chị Q đã gom của chị H3 và các người dân được: số tiền 54.000.000 đồng (tiền chi phí gia hạn quyền sử dụng đất); một số giấy Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân của người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023882 đứng tên anh Đinh Xuân H10, chị Lê Thị Thúy H11, sau đó công chứng ủy quyền cho anh Trần Mạnh T3, chị Lê Thị V1 quản lý, sử dụng. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ anh T3;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023883 đứng tên anh Nguyễn Thành T10, chị Lê Thị Trúc H12, sau đó công chứng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T4 quản lý, sử dụng. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ ông T4.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023884 đứng tên anh Bùi Văn C2, chị Lê Thị L2. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị L2.
4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023885 đứng tên anh Lê Văn L7, sau đó công chứng ủy quyền cho bà Hà Thị L3 quản lý, sử dụng. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị L3.
5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023924 đứng tên anh Lương Văn K, chị Nguyễn Thị X, sau đó công chứng ủy quyền cho chị Phùng Thị P1 quản lý, sử dụng. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị P1.
6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023922 đứng tên anh Ngũ Văn T11, chị Nguyễn Thị Hoài . Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị H4.
7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023925 đứng tên anh Tống Văn D, chị Nguyễn Thị Phương H3. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị H3.

8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023923 đứng tên anh Vũ Đình D1, bà Vũ Thị Thanh H13, chị H13 nhờ cháu là chị Quách Thị G giao Giấy chứng nhận cho chị Q.

9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023928 đứng tên anh Mạc Đức L8, chị Quách Thị G. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị G

10. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023929 đứng tên anh Phạm Bá T12, sau đó công chứng ủy quyền cho anh Phan Trương Đình H5 quản lý, sử dụng. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ anh H5.

11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023927 đứng tên anh Trần Văn H9, chị Trần Thị H7. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ anh H9.

12. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023930 đứng tên anh Lê K1, chị Nguyễn Thị Phương T5. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị T5.

13. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY023926 đứng tên anh Phạm Bá D2, sau đó công chứng ủy quyền cho anh Phan Trương Đình H5 quản lý, sử dụng. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ anh H5.

14. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CL475373 do chị Phạm Diệu H14 quản lý, sử dụng, chị H14 nhờ anh Lại Văn Đ1 giao Giấy chứng nhận trên cho chị Q.

15. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CL475372 đứng tên chị Trần Thị N, sau đó công chứng ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L4. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ chị L4.

16. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CL475371 đứng tên anh Trần Văn B, anh B đưa Giấy chứng nhận cho chị gái là chị Trần Thị N, chị N nhờ anh Lại Văn Đ1 giao cho chị Q.

17. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CL475374 đứng tên anh Lại Văn Đ1. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ anh Đ1.

18. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CL475375 đứng tên anh Nguyễn Hữu L9, sau đó công chứng ủy quyền anh Lê Văn T6. Chị Q nhận Giấy chứng nhận trên từ anh T6.

Chị Q đưa trực tiếp cho H 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên (đưa 02 lần, lần thứ nhất ngày 02/4/2022 đưa 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lần thứ hai ngày 07/4/2022 đưa 14 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và chuyển khoản cho H 54.000.000 triệu đồng. Ngay trong ngày 07/4/2022, H sử dụng số tiền 54.000.000 đồng để trả nợ, tiêu xài cá nhân hết, sau đó mang các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp tục thực hiện các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể:

Vụ thứ 02: Khoảng 8 giờ 00 phút ngày 13/4/2022, chị Đặng Thị Minh C (sinh năm 1980, trú tại: 5 B L, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) gặp H tại cửa hàng vàng “K”, đường L, Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. H hỏi mượn C 200.000.000 đồng, chị C nói không có tiền, để C hỏi giúp rồi đi về. Sau đó, H đã nhắn tin qua mạng Zalo để hỏi mượn tiền của C, đồng thời gửi hình ảnh một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói đang nhận làm sổ đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho người khác nên cần tiền gấp, và H nói nếu C cho vay tiền thì sẽ thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đó, C hỏi chị Phạm Ý L (người làm cùng với C) về việc cho H vay tiền, do chị L không quen biết H nhưng thông qua chị C nên chị L đồng ý cho H vay số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, Chị L đưa 200.000.000 đồng cho C, C đưa số tiền này cho H vay. C nói H đến phòng làm việc của chị L (địa chỉ H N, phường G, Thành phố V nay là Phường T, thành phố Hồ Chí Minh) để thoả thuận việc vay tiền nhưng do chị L có việc phải đi ra ngoài nên C thay mặt chị L đã yêu cầu H viết vay tiền, hẹn ngày 13/5/2022 trả nợ. H thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 475371 cho chị L nhưng không ai hỏi và H cũng không gian dối nói về nguồn gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của H.

Tuy nhiên, sau khi vay được tiền chị L, H tiếp tục nhắn tin hỏi mượn thêm 200.000.000 đồng, lúc này chị C phát hiện Giấy chứng nhận không phải do H đứng tên nên đã nhắn tin hỏi H với nội dung: “*Chị, bạn em hỏi sao sổ tên người khác, ko phải tên chị hả*”, nhưng để vay được tiền của chị C thì H đã có lời nói, hành động lừa dối (mang theo nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chị C tin H có nhiều tài sản là bất động sản; nhắn tin không đúng sự thật là: “*Uh tên cháu của chị yên tâm đi chị giữ sổ thu tiền mà*” – Tức là H nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của H cho cháu đứng tên nhưng H là người có quyền định đoạt mua, bán và thu tiền. Do đó, chị C tin là thật đã đồng ý cho H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CY 023885 để vay số tiền 200.000.000 đồng. H tiêu xài trả nợ hết số tiền trên.

Vụ thứ 03: Ngày 06/4/2022, H chủ động gọi điện thoại cho ông Phạm Văn S (sinh năm 1968; Nơi thường trú: C T, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) hỏi vay tiền. H cho ông S xem rất nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân của những người đứng tên trên các thửa đất số 247, 248, 249 tờ bản đồ số 57, Phường A, Thành phố V và nói với ông S là đất của H đã bán cho khách nhưng khách chưa giao đủ tiền nên H chưa giao sổ, ông S tin H nói là thật. Do đó vào các ngày 07/4/2022 và 10/4/2022, H thế chấp cho ông S 07 (bảy) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số CY 023923; CY 023928; CY 023922; CY 023925; CY 023882; CL 475375 và CL 475374); thẻ Căn cước công dân số: 034185009614; 035182005399 và giấy Chứng minh nhân dân số: 173919455 để vay số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). H tiêu xài trả nợ hết số tiền trên.

Vụ thứ 04: Ngày 16/4/2022, H đến nhà chị Nguyễn Thị Lan H2 (sinh năm 1967, trú tại: 3 T, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) hỏi vay chị H2 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng. H đưa cho chị H2 xem 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 023929; CY 023884 và CY 023927 và nói với chị H2 đây là đất của H phân lô bán nên chị H2 tin là thật cho H thế chấp 03 Giấy chứng nhận trên để vay số tiền 120.000.000 đồng. H tiêu xài trả nợ hết số tiền trên.

Vụ thứ 05: Ngày 09/04/2022, H đến nhà chị Lê Thị T1 (sinh năm 1988, trú tại: E T, Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) để vay 250.000.000 đồng. H đưa cho chị T1 bản photo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất (địa chỉ D L sau đổi là số G C, Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên H đã thế chấp ngân hàng, nếu chị T1 cho vay trong vòng một tháng thì H cho chị T1 số tiền lãi là 50.000.000 đồng. Nhưng chị T1 nói giấy tờ mà H đưa cho chị T1 không có giá trị nên chị T1 không đồng ý giao tiền. Lúc này, H mới đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 475372 đứng tên chị Trần Thị N cho chị T1 và gian dối nói Trần Thị N là em họ của H nên chị T1 tin là thật, cho H vay 250.000.000 đồng. H tiêu xài trả nợ hết số tiền trên.

Tổng số tiền H lừa dối chiếm đoạt của các bị hại là 1.274.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên. Lời khai của Nguyễn Thị H phù hợp với lời khai của các bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ.

*** Vật chứng của vụ án:**

- 17 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 023923; CY 023928; CY 023922; CY 023925; CY 023882; CY 023924; CL 475375; CL 475374; CY 023929; CY 023884; CY 023927; CL 475372; CL 475371; CY 023885; CY023883; CY023930; CL 475373; Riêng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY023926 do anh Phan Trương Đình H5 quản lý, sử dụng, Nguyễn Thị H cầm cho anh Trần Ngọc C1 để vay tiền, anh C1 làm mất Giấy chứng nhận nên không thu hồi được.

- 02 thẻ Căn cước công dân số: 034185009614, 035182005399;

- 01 Chứng minh nhân dân số: 173919455.

- Số tiền 40.000.000 đồng do ông Nguyễn Đức T, bố bị cáo H giao nộp để khắc phục một phần hậu quả.

*** Xử lý vật chứng:**

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra quyết định xử lý vật chứng trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân cho những người sử dụng đất hợp pháp.

- Số tiền 40.000.000 đồng do ông Nguyễn Đức T giao nộp, đã chuyển đến Phòng thi hành án dân sự khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

- Ông Nguyễn Đức T giao nộp 40.000.000 đồng khắc phục hậu quả do H gây ra, ông không yêu cầu bị cáo trả.

- Bị hại Phan Thị Thúy Q yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 54.000.000 đồng.

- Bị hại Đặng Thị Minh C yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 200.000.000 đồng.

- Những người có quyền lợi liên quan đến vụ án gồm: ông Phan Trương Đình H5; Quách Thị G; Nguyễn Thị H4; Nguyễn Thị L4; Lê Văn T6; Lại Văn Đ1; Nguyễn Thị Phương T5; Nguyễn Văn T4 và Phùng Thị P1, yêu cầu bà Phan Thị Thúy Q trả lại số tiền đã đưa cho bà Q (3.000.000 đồng/sổ);

- Ông Phạm Văn S yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 450.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Lan H2 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 120.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị T1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 250.000.000 đồng.

*** Những vấn đề khác có liên quan đến vụ án:**

Đối với việc H sử dụng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL475371 thế chấp làm tin để vay của Phạm Ý L số tiền 200.000.000 đồng (thông qua chị Đặng Thị Minh C). Cả chị L, chị C không hỏi và bị can cũng không nói về nguồn gốc sổ đất. Do đó chưa đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với H về hành vi chiếm đoạt số tiền trên của chị C.

Đối với việc H sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY023883 và CY023930 thế chấp làm tin để vay của bà Phạm Thị Kim L1 (Sinh năm: 1969; trú tại: 1 L, Phường B, Thành phố V) cho khoản tiền vay 500 triệu đồng trước đó, bà L1 không hỏi và H cũng không nói về nguồn gốc sổ đất. Do đó chưa đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với H về hành vi chiếm đoạt số tiền trên của bà L1.

Đối với việc H nhận tiền đặt cọc mua bán đất 1.000.000.000 đồng của bà

Vũ Thị Đ2 (sinh năm 10/8/1968, trú tại: Số F đường B, Phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau đó đất thuộc diện quy hoạch nên bà Đ2 không đồng ý mua, bà Đ2 và H15 thỏa thuận lấy lô đất khác nhưng trong một thời gian dài không thấy H có đất chuyển nhượng, bà Đ2 đã nhiều lần hỏi H nên H đưa cho bà Đ2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 475373 để làm tin kéo dài thời hạn thỏa thuận, cả bà Đ2 cũng không hỏi và H cũng không nói về nguồn gốc đất. Do đó chưa đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với H về hành vi chiếm đoạt số tiền trên của bà Đ2.

Đối với việc H thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY023926 cho anh Trần Ngọc C1 (sinh năm: 1992; Nơi cư trú: H N, phường R, Thành phố V) để vay số tiền 50.000.000 đồng. Cả anh C1 cũng không hỏi và H cũng không nói về nguồn gốc số đất. Do đó chưa đủ căn cứ để xử lý Nguyễn Thị H về hành vi chiếm đoạt số tiền trên của anh C1. Qua làm việc anh C1 khai đã làm mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thông báo đến anh Phan Trương Đình H5 chủ quản lý, sử dụng đất biết để liên hệ cơ quan chức năng làm thủ tục cấp lại.

Đối với việc H thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY023924 cho anh Nguyễn Tiến M (sinh năm: 1994; Nơi cư trú: 1 Đường số D, Khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) để vay số tiền là 50.000.000 đồng, cả anh M cũng không hỏi và H cũng không nói về nguồn gốc số đất. Do đó chưa đủ căn cứ để xử lý Nguyễn Thị H về hành vi chiếm đoạt tiền của anh M.

Đối với đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị H6 (Sinh năm: 1976, HKTT: Số B N, Phường G, thành phố V) là người làm giúp việc nhà cho H từ năm 2019 đến tháng 6/2022. Tháng 12/2019, H và bà H6 thỏa thuận miệng nhờ vợ chồng bà H6 thế chấp nhà đất để vay tiền cho H mượn làm ăn, H trả tiền lãi hàng tháng về khoản tiền vay ngân hàng. Phần lợi nhuận ăn chia tùy theo tiền thu lợi được nhiều hay ít, thời gian vay trong bao lâu không đề cập, vợ chồng bà H6 đồng ý cho H vay tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng (Tổng số tiền phải trả cho Ngân hàng là 1.950.000.000 đồng trong đó tiền vay là 1.500.000.000 đồng; tiền lãi từ tháng 01-06/2022 là 90.000.000 đồng). Từ tháng 02/2022 đến tháng 06/2022, H không trả lãi ngân hàng nên bà H6 yêu cầu H trả tiền cho Ngân hàng để lấy sổ đỏ lại cho bà H6, chưa đủ cơ sở để xử lý hình sự Nguyễn Thị H về hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền trên của bà H6.

Đối với đơn tố giác của Bà Ngô Thị L5 (Sinh năm: 1963, trú tại: B N, phường T, thành phố V) cùng con gái bà L5 là Nguyễn Thị Thùy V (Sinh năm: 1987) và chồng là Phan Minh T7, Sinh năm: 1981, cùng trú tại: 4 T, Phường H, thành phố V về việc cho H vay tiền, cụ thể bà L5 cho H vay tổng số tiền là 13.750.000 đồng thể hiện trong 12 giấy nhận tiền; chị V cho H vay tổng số tiền 3.600.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 04 tháng; anh T7 cho H vay tổng số tiền 4.900.000.000 đồng, tiền lãi tự thỏa thuận với nhau trong khoảng là 2-3%/tháng.

Ngoài giấy vay mượn tiền thì có nội dung những tin nhắn thể hiện việc đòi nợ và khất nợ (hẹn ngày trả tiền) giữa bà L5; chị V và anh T7 với H. Nhận thấy việc vay mượn tiền là sự thỏa thuận đồng ý của hai bên, không có thể chấp tài sản gì, không có sự gian dối thủ đoạn gì mặt khác sau khi vay mượn tiền Nguyễn Thị H đã trả một phần tiền vay, tiền lãi, do đó không đủ cơ sở để xử lý hình sự đối với Nguyễn Thị H về hành vi chiếm đoạt tiền bà bà Ngô Thị L5; chị Nguyễn Thị Thùy V và anh Phan Minh T7.

Đối với việc H nhận tiền đặt cọc để thực hiện mua bán đất thửa đất số 444; Tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Khu phố S, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), của bà Phạm Thanh T8 (Sinh năm: 1975, trú tại: Tổ D khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), Bà Trần Thị H7 (sinh năm: 1976; Nơi thường trú: 48/11/2 L, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh); bà Trần Thị H8 (Sinh năm: 1963; Nơi thường trú: 1, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); chị Nguyễn Thị T9 (Sinh năm: 1988; Nơi thường trú: 888/117/9 đường C, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) và chị Lê Thị L6 (sinh năm: 1976; Nơi thường trú: 484/22/38 đường C, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi đặt cọc đất do quy định không cho tách thửa đất nữa nên H đưa ra 02 Phương án với người mua đất trên: Phương án 01, là sẽ trả tiền đặt cọc và tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng; Phương án 02, là sẽ gán 01 miếng đất khác cho 04 (bốn) người cùng đặt cọc (gồm: bà L6; bà H8; bà H7 và chị T9). Người mua đất đồng ý chọn phương án 02. Khoảng tháng 06/2022, H đưa người mua đất trên đi coi đất nhưng sau khi đi coi đất xong thì không đồng ý vì giá đất cao hơn so với thực tế nên thỏa thuận không muốn lấy đất thì H phải trả thêm tiền.

Xác minh tại Quyết định số: 15/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định về điều kiện tách thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại điểm d, khoản 2, Điều 3 Quyết định số: 15/2021/QĐ-UBND quy định “*Đối với thửa đất ngoài đô thị: thực hiện tách thửa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt, trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt thì áp dụng quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 và quy chế quản lý kiến trúc (nếu có) được duyệt*”. Việc H nhận cọc mua bán đất trên thể hiện đất là của H đứng tên do khách quan không tách thửa được nên không thực hiện được việc mua bán cho nhiều người mà H đã nhận cọc, H thỏa thuận với những người nhận cọc đưa ra phương án kiếm đất khác để trả hoặc trả lại tiền, người đặt cọc cũng đã đồng ý, việc H chưa thực hiện là vi phạm hợp đồng cọc nên xác định là giao dịch dân sự, không có đủ căn cứ để xác định H có hành vi chiếm đoạt tài sản.

Đối với lời khai của Nguyễn Thị H về việc ông S và những người cho vay lấy lãi 5%, 10%, Cơ quan điều tra thấy không có căn cứ chứng minh hành vi của những người cho vay về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Đối với số tiền H chiếm đoạt, H đã tiêu xài cá nhân và trả nợ cho nhiều người, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã làm việc được với một số người liên quan nhưng chưa thu hồi được.

2. Tại Cáo trạng số 681/CT-VKS-P2 ngày 28 tháng 8 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

3. Tại phiên tòa, trong bản luận tội vị đại diện Viện Kiểm sát đã nêu các tình tiết vụ án, tính chất nguy hiểm trong hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và đề nghị Hội đồng xét xử:

3.1. *Về trách nhiệm hình sự*

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 13 (Mười ba) - 15 (Mười lăm) năm tù.

3.2. *Về trách nhiệm dân sự*

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải bồi thường cho bị hại chị Phan Thị Thúy Q 54.000.000 đồng, tuy nhiên ông Nguyễn Đức T bố của bị cáo Nguyễn Thị H giao nộp số tiền 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho chị Q, nên bị cáo phải tiếp tục bồi thường khắc phục cho chị Q 14.000.000 đồng. Chị Q có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Trương Đình H5 3.000.000 đồng/01 sổ, chị Quách Thị G 3.000.000 đồng/01 sổ, chị Nguyễn Thị H4 3.000.000 đồng/sổ, chị Nguyễn Thị L4 3.000.000 đồng/01 sổ, anh Lê Văn T6 3.000.000 đồng/01 sổ, anh Lại Văn Đ1 3.000.000 đồng/01 sổ, chị Nguyễn Thị Phương T5 3.000.000 đồng/01 sổ, anh Nguyễn Văn T4 3.000.000 đồng/01 sổ, chị Phùng Thị P1 3.000.000 đồng/01 sổ, anh Trần Văn H9 3.000.000 đồng/01sổ, chị Nguyễn Thị Phương H3 3.000.000 đồng/1 sổ.

Những người liên quan khác như chị Phạm Ý L, bà Lê Thị L2, bà Hà Thị L3, bà Nguyễn Thị L10, anh Trần Mạnh T3, anh Nguyễn Ngọc C3, anh Nguyễn Tiến M, tại cơ quan điều tra không yêu cầu gì, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường cho các bị hại: chị Đặng Thị Minh C 200.000.000 đồng, ông Phạm Văn S 450.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Lan H2 120.000.000 đồng, chị Lê Thị T1 200.000.000 đồng (theo yêu cầu của đại diện theo uỷ quyền là chị Lê Thị T2 tại phiên tòa).

3.3. *Về vật chứng*: số tiền 40.000.000 đồng đã chuyển đến cơ quan thi hành án dân sự được dùng để thi hành quyết định của bản án.

4. Đối đáp và tranh luận tại phiên tòa:

4.1. Luật sư Nguyễn Đăng Đ bào chữa cho bị cáo:

Luật sư không có ý kiến về tội danh, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ Viện kiểm sát truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc các vấn đề: Bị cáo bị cáo buộc đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại trong 05 vụ việc. Vụ việc chị Q thì Luật sư nhất trí với quan điểm truy tố. Trong 04 vụ việc

còn lại, bị cáo đưa thông tin gian dối bằng lời nói rằng mình là chủ tài sản, đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất người khác đứng tên, sổ đỏ đồng sở hữu. Sự gian dối của bị cáo trong vụ việc chưa đủ cơ sở pháp lý để định tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Thứ nhất: có một phần lỗi của các bị hại. Bị cáo mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác đi cầm để vay tiền các bị hại, đưa ra các thông tin gian dối là tài sản của bị cáo có quyền định đoạt. Các bị hại phải kiểm tra thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều không phải tên của bị cáo, nhưng các bị hại vẫn giao tiền cho bị cáo.

+ Thứ 2: sau khi vay tiền của bị hại, bị cáo dùng tiền để trả nợ; khi có tiền bị cáo vẫn thanh toán một phần cho các bị hại nên không có ý thức chiếm đoạt. Trước đó, bị cáo là chủ nợ của một đối tượng tên Q1 hứa hẹn trả nợ cho bị cáo, nhưng không trả nợ khiến bị cáo bị động trong tình huống khách quan.

Đề nghị Hội đồng xét xử thận trọng trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ về ý thức của bị cáo chiếm đoạt tài sản và tội danh truy tố, tránh hình sự hoá các quan hệ dân sự vay mượn.

4.2. Bị cáo Nguyễn Thị H: nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư; không bào chữa và tranh luận bổ sung; nhất trí bồi thường cho bị hại theo yêu cầu.

4.3. Các bị hại: không có ý kiến tranh luận, không nhất trí với quan điểm bào chữa của luật sư và bị cáo.

4.4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: không có ý kiến tranh luận.

4.5. Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:

+ Vụ việc bị cáo chiếm đoạt tiền của chị Q: gian dối nhận tiền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất, và trong ngày đã tiêu xài hết tiền nhận của bị hại, nên đương nhiên hiểu rằng bị cáo có chủ ý chiếm đoạt tiền của bị hại từ trước khi đưa thông tin gian dối và nhận tiền của bị hại.

+ Các vụ việc bị cáo gian dối giao sổ đỏ, vay và chiếm đoạt tiền của bị hại: Bị cáo nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác, mang đi cầm không được sự đồng ý cho phép của các chủ sở hữu, gian dối nói là tài sản của bản thân có quyền định đoạt là đã xâm phạm quyền của người sử dụng đất. Các bị hại phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải tên của bị cáo nên từ chối cho bị cáo vay tiền. Để lấy được tiền của các bị hại, bị cáo đã dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối đất của bị cáo nhờ em, cháu đứng tên trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc là đất của bị cáo bán chưa thu hết tiền, hoặc giải thích gian dối lợi dụng quy định về đất nông nghiệp không được sang tên chuyển nhượng để qua mặt bị hại, khiến bị hại tin tưởng, tưởng giả là thật, đưa tiền cho bị cáo vay, nhưng thực chất là bị bị cáo chiếm đoạt tiền. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hoàn thành từ khi bị cáo nhận tiền từ bị hại. Sau đó các bị hại hối đòi quá, bị cáo mới trả một phần là khắc

phục hậu quả. Sau nhiều lần bị các bị hại hối thúc, đòi tiền và nộp đơn tố cáo, bị cáo lo sợ mới trả một phần số tiền là 200 triệu đồng cho ông S, được xem là tiền bồi thường khắc phục hậu quả.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và các đề nghị.

5. Trong lời nói sau cùng, bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, hối lỗi về hành vi phạm tội của bản thân, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác;

[1] Về tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã tuân thủ nghiêm chỉnh theo thủ tục tố tụng trong việc thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và Điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các bị hại và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã có căn cứ xác định nội dung vụ án như sau:

Do làm ăn thua lỗ, vay nợ nhiều người nên trong khoảng thời gian từ ngày 07/4/2022 đến 16/4/2024, Nguyễn Thị H đưa ra thông tin gian dối bản thân có khả năng liên hệ làm được thủ tục gia hạn quyền sử dụng đất, khiến chị Phạm Thị Thúy Q2 tin là thật nên đã gom của nhiều người dân số tiền 54.000.000 đồng, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân và 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho H. H đã chiếm đoạt số tiền 54.000.000 đồng của chị Q2 và sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị Q2 đưa, nói dối là bất động sản của H, nhờ người nhà đứng tên giúp, H có quyền định đoạt khiến nhiều người tin là thật cho H vay tiền mà không biết thực chất đã bị H lừa dối để chiếm đoạt, cụ thể: chiếm đoạt của chị Đặng Thị Minh C 200.000.000 đồng, ông Phạm Văn S 650.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Lan H2 120.000.000 đồng, chị Lê Thị T1 250.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Thị H lừa dối chiếm đoạt của 05 bị hại là 1.274.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Riêng hành vi bị cáo Nguyễn Thị H chiếm đoạt của chị Đặng Thị Minh C 200.000.000 đồng. Trước đây chị C khởi kiện kèm theo chứng cứ là Giấy vay tiền

và được Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết bằng Quyết định công nhận thỏa thuận về việc H đồng ý trả cho chị C 200 triệu đồng nhưng H chưa thi hành. Chị C tiếp tục nộp đơn tố cáo hành vi của H. Kết quả điều tra xác định bị cáo có thủ đoạn gian dối đưa cho chị C xem nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói bản thân đang sở hữu nhiều tài sản để hỏi vay tiền chị C, khi chị C phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải tên H nên hỏi, thì H tiếp tục đưa thông tin gian dối nói: “Uh tên cháu chị yên tâm đi chị giữ sổ thu tiền mà” tức là nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của H, cho cháu H đứng tên, H có quyền định đoạt, khiến chị C tin lời H là thật, giao cho H 200 triệu đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị H đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên đồng thời buộc bị cáo trả cho chị C số tiền đã chiếm đoạt, thực hiện phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, đúng như truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Là công dân trưởng thành, phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần, bị cáo nhận thức rõ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản là khách thể được pháp luật bảo vệ, phải tôn trọng, mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản sẽ bị pháp luật nghiêm trị. Nhưng để có tiền trả nợ, bị cáo cố tình cung cấp thông tin gian dối việc bản thân có khả năng liên hệ làm được thủ tục gia hạn quyền sử dụng đất để gian dối nhận tiền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo thông tin gian dối mình là chủ của những mảnh đất liên quan để vay tiền của nhiều người khiến các bị hại tưởng giả là thật, chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại.

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến khách thể bảo vệ của Luật Hình sự là quyền sở hữu tài sản của công dân; ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương; thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Vì vậy, phải có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện, để đảm bảo tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và đấu tranh phòng ngừa chung, đồng thời nêu cao tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội có 01 tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.2] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả, bị hại chị Phan Thị Thúy Q xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt, nhưng chưa hoàn trả, cụ thể: chị Phan Thị Thúy Q 54 triệu đồng, chị Đặng Thị Minh C 200 triệu đồng, ông Phạm Văn S 450 triệu đồng, bà Nguyễn Thị Lan H2 120 triệu đồng, chị Lê Thị T1 200 triệu đồng. Đây là yêu cầu hoàn toàn hợp pháp của các bị hại, nên cần tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản theo yêu cầu của các bị hại.

Ông Nguyễn Đức T, cha ruột của bị cáo Nguyễn Thị H tự nguyện thay bị cáo giao nộp số tiền 40.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả cho bị hại chị Phan Thị Thúy Q (BL 1167b), nên ghi nhận nội dung này. Như vậy, bị cáo Nguyễn Thị H phải tiếp tục bồi thường cho chị Phan Thị Thúy Q 14.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa và vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu tại Cơ quan điều tra có yêu cầu độc lập: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị hại chị Phan Thị Thúy Q trả lại khoản tiền 3.000.000 đồng/01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất yêu cầu gia hạn gồm: ông Trần Mạnh T3 3.000.000 đồng/01 giấy, chị Nguyễn Thị Phương H3 3.000.000 đồng/01 giấy, chị Quách Thị G 6.000.000 đồng/02 giấy, anh Phan Trương Đình H5 6.000.000 đồng/02 giấy, chị Nguyễn Thị Phương T5 3.000.000 đồng/01 giấy, anh Lại Văn Đ1 9.000.000 đồng/03 giấy, anh Lê Văn T6 3.000.000 đồng/01 giấy, anh Nguyễn Văn T4 3.000.000 đồng/01 giấy, chị Nguyễn Thị H4 3.000.000 đồng/01 giấy, chị Nguyễn Thị L4 3.000.000 đồng/01 giấy, chị Phùng Thị P1 3.000.000 đồng/01 giấy. Chị Phan Thị Thúy Q nhất trí nội dung này và đề nghị ghi nhận trong nội dung bản án.

Những người liên quan khác Lê Thị L2, Hà Thị L3, Trần Văn H9 tại cơ quan điều tra không yêu cầu gì, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa nên không xem xét giải quyết.

[6] Vấn đề khác có liên quan trong vụ án:

Cơ quan điều tra xác định chưa đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với Nguyễn Thị H về hành vi chiếm đoạt tiền của chị Phạm Ý L, chị Đặng Thị Minh C, anh Nguyễn Tiến M, anh Trần Ngọc C1, bà Phạm Thị Kim L1 trong việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi vay tiền; của bà Vũ Thị Đ2, bà Phạm Thanh T8, bà Trần Thị H7, bà Trần Thị H8, chị Nguyễn Thị T9, chị Lê Thị L6 trong việc đặt cọc mua bán đất; của bà Nguyễn Thị H6 trong việc thế chấp nhà đất của vợ chồng bà H6 vay tiền Ngân hàng cho H mượn làm ăn để ăn chia lợi nhuận; của bà Ngô Thị L5, chị Nguyễn Thị Thùy V, anh Phan Minh T7 trong việc vay tiền; đã thông báo việc anh Trần Ngọc C1 làm mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan cho chủ quản lý, sử dụng đất là anh Phan Trương Đình H5 biết, đồng ý sẽ liên hệ cơ quan chức năng làm thủ tục xin cấp lại, là có căn cứ và đúng pháp luật.

Đối với lời khai của Nguyễn Thị H về việc ông S và những người cho vay lấy lãi 5%, 10%. Cơ quan điều tra xác định không có căn cứ chứng minh hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 201 Bộ luật

hình sự của những người cho vay là có cơ sở. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, làm việc nhưng không thu hồi được các khoản tiền bị cáo Nguyễn Thị H đã chiếm đoạt của bị hại, tiêu xài và trả nợ.

[7] Về xử lý vật chứng:

Số tiền 40.000.000 đồng ông Nguyễn Đức T, cha ruột của bị cáo Nguyễn Thị H tự nguyện thay bị cáo giao nộp để bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả cho bị hại chị Phan Thị Thúy Q (BL 1167b) hiện đang bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự được dùng vào việc đảm bảo khoản thi hành án trách nhiệm bồi thường của bị cáo Nguyễn Thị H cho bị hại chị Phan Thị Thúy Q.

[8] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo luật định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 13 (Mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/01/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo Nguyễn Thị H bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho các bị hại: chị Phan Thị Thúy Q 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng), chị Đặng Thị Minh C 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), ông Phạm Văn S 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị Lan H2 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), chị Lê Thị T1 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Chị Phan Thị Thùy Q3 có nghĩa vụ thanh toán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu bồi thường: ông Trần Mạnh T3 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), chị Nguyễn Thị Phương H3 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), chị Quách Thị G 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), anh Phan Trương Đình H5 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), chị Nguyễn Thị Phương T5 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), anh Lại Văn Đ1 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng), anh Lê Văn T6 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), anh Nguyễn Văn T4 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), chị Nguyễn Thị H4 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), chị Nguyễn Thị L4 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), chị Phùng Thị P1 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả

cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Xử lý vật chứng:

Số tiền 40.000.000 đồng hiện trong tài khoản Thi hành án dân sự thành phố V (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) được dùng vào việc bồi thường của bị cáo Nguyễn Thị H đối với bị hại chị Phan Thị Thúy Q, theo Giấy nộp tiền So CT – Doc No: 200224.0008.000047 ngày 20/02/2024 vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu (BL 1087) theo Quyết định chuyển vật chứng số 02a/QĐ-VKSTPVT ngày 15/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) (BL 1085).

3. Án phí sơ thẩm:

Bị cáo phải nộp 41.720.000 đồng (Bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), bao gồm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 41.520.000 đồng (Bốn mươi một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bị hại chị Phan Thị Thúy Q chịu 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (27/9/2025), bị cáo, bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (Mười lăm) ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam số 01 Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án hình sự TP. Hồ Chí Minh;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu (3): Văn phòng, Tòa Hình sự, hồ sơ (09).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Minh Bắc